

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                               | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN<br>6 THÁNG | SO SÁNH |
|-----|----------------------------------------|-------------|--------------------------|---------|
| A   | B                                      | 1           | 2                        | 3=2/1   |
| I   | TỔNG SỐ THU                            | 5,277,635   | 3,156,610                | 59.81   |
| 1   | Các khoản thu xã hưởng 100%            | 110,000     | 35,687                   | 32.44   |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 651,000     | 751,755                  | 115.48  |
| 3   | Thu bổ sung                            | 4,516,635   | 1,360,480                | 30.12   |
|     | - Thu bổ sung cân đối                  | 4,516,635   | 1,360,480                | 30.12   |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu              |             | -                        |         |
| 4   | Thu chuyên nguồn                       |             | 1,008,688                |         |
| II  | TỔNG SỐ CHI                            | 5,277,635   | 1,867,270                | 35.38   |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                  | 1,000,000   | -                        | 0.00    |
| 2   | Chi thường xuyên                       | 4,235,135   | 1,867,270                | 44.09   |
| 3   | Dự phòng                               | 42,500      |                          | 0.00    |
|     |                                        |             |                          |         |

Thị trấn Ninh Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2022

KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Sen

Đỗ Văn Luận

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | DỰ TOÁN NĂM 2022 |                  | ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG |                  | SO SÁNH (%) |               |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|------------------|-------------|---------------|
|            |                                                              | THU NSNN         | THU NSX          | THU NSNN              | THU NSX          | THU NSNN    | THU NSX       |
| A          | B                                                            | 1                | 2                | 3                     | 4                | 5=3/1       | 6=4/2         |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                              |                  | <b>5,277,635</b> | <b>-</b>              | <b>3,156,610</b> |             | <b>59.81</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    |                  | <b>110,000</b>   | <b>-</b>              | <b>35,687</b>    |             | <b>32.44</b>  |
|            | Phí, lệ phí                                                  |                  | 20,000           |                       | 7,237            |             | 36.19         |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác         |                  | 38,000           |                       | 4,500            |             | 11.84         |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                        |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                        |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo   |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                          |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                  |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | Thu khác                                                     |                  | 52,000           |                       | 23,950           |             | 46.06         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      |                  | <b>651,000</b>   | <b>-</b>              | <b>751,755</b>   |             | <b>115.48</b> |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                      |                  | 381,000          | -                     | 203,277          |             | 53.35         |
|            | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                           |                  | 245,000          |                       | 1,278            |             | 0.52          |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình            |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh               |                  | 46,000           |                       | 44,300           |             | 96.30         |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                   |                  | 90,000           |                       | 157,699          |             | 175.22        |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định            |                  | 270,000          | -                     | 548,478          |             | 203.14        |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân                                      |                  | 90,000           |                       | 42,230           |             | 46.92         |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                                      |                  | 180,000          |                       | 81,563           |             | 45.31         |
|            | - Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất                         |                  |                  |                       |                  |             |               |
|            | - Tiền cấp quyền sử dụng đất                                 |                  |                  |                       | 424,685          |             |               |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                  |                  |                       |                  |             |               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                  |                  |                       | <b>1,008,688</b> |             |               |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                  |                  |                       |                  |             |               |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     |                  | <b>4,516,635</b> | <b>-</b>              | <b>1,360,480</b> |             | <b>30.12</b>  |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                        |                  | 4,516,635        |                       | 1,360,480        |             | 30.12         |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    |                  |                  |                       |                  |             |               |

Thị trấn Ninh Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2022

KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH UBND Thị Trấn

Đoàn Thị Sen

Đỗ Văn Luận

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM      |                  |                  | ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG |          |                  |              | SO SÁNH % |              |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|----------|------------------|--------------|-----------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | XDCB             | TX               | TỔNG SỐ                | XDCB     | TX               | TỔNG SỐ      | XDCB      | TX           |
| A   | B                                                          | 1                | 2                | 3                | 4                      | 5        | 6                | 7=4/1        | 8=5/2     | 10=6/3       |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>5,277,635</b> | <b>1,000,000</b> | <b>4,277,635</b> | <b>1,867,270</b>       | <b>-</b> | <b>1,867,270</b> | <b>35.38</b> | <b>-</b>  | <b>43.65</b> |
|     | Trong đó                                                   |                  |                  |                  |                        |          |                  |              |           |              |
| 1   | Chi giáo dục                                               | -                |                  |                  | -                      |          |                  |              |           |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                |                  |                  | -                      |          |                  |              |           |              |
| 3   | Chi y tế                                                   | -                |                  |                  | -                      |          |                  |              |           |              |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 45,000           |                  | 45,000           | 32,749                 |          | 32,749           | 72.78        |           | 72.78        |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 53,000           |                  | 53,000           | 31,810                 |          | 31,810           | 60.02        |           | 60.02        |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | -                |                  |                  | -                      |          |                  |              |           | -            |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | -                |                  |                  | -                      |          |                  |              |           |              |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 63,000           |                  | 63,000           | 17,399                 |          | 17,399           | 27.62        |           | 27.62        |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4,814,842        | 1,000,000        | 3,814,842        | 1,521,293              |          | 1,521,293        | 31.60        | -         | 39.88        |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 160,000          |                  | 160,000          | 94,364                 |          | 94,364           | 58.98        |           | 58.98        |
| 11  | Chi khác                                                   | 99,293           |                  | 99,293           | 142,955                |          | 142,955          | 143.97       |           | 143.97       |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | 42,500           |                  | 42,500           | 26,700                 |          | 26,700           | 62.82        |           | 62.82        |

KẾ TOÁN

Đoàn Thị Sen

Thị trấn Ninh Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Luận